



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
QUỐC TẾ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2010

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

## Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động  
Ngân hàng số**

0060/NH-GP

ngày 25 tháng 1 năm 1996

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh số**

055772

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh cuối cùng là giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100233488 ngày 13 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

## Hội đồng Quản trị

Ông Hàn Ngọc Vũ	Chủ tịch
Ông Đặng Khắc Vỹ	Thành viên
Ông Đặng Văn Sơn	Thành viên
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/3/2010)
Ông Hà Hoàng Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/03/2010)
Ông Ân Thanh Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/10/2010)
Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
Ông Trần Nhật Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/10/2010)
Ông Ronald Wayne Hoy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/10/2010)
Ông Garry Lynton Mackrell	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/10/2010)

## Ban Điều hành

Ông Ân Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
Bà Dương Thị Mai Hoa	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối
Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Tài chính

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Hàn Ngọc Vũ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 8, 9 và 10 Toà nhà Viettower, 198B Tây Sơn  
Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa,  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



KPMG Limited  
16<sup>th</sup> Floor, Pacific Place  
83B Ly Thuong Kiet Street  
Hoan Kiem District, Hanoi  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600  
Fax + 84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com

## BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông  
**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM**

### Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Hội đồng Quản trị Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2011. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 1 năm 2010.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban điều hành Ngân hàng, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 10-02-164



Mark E. Jerome

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0628/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 31-03-2011

Nguyễn Thùy Dương

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0893/KTV

	Thuyết minh	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt và vàng</b>	<b>3</b>	<b>1.425.374</b> ✓
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>4</b>	<b>1.257.600</b> ✓
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>5</b>	<b>21.624.529</b> ✓
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		21.114.959
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		512.275
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(2.705) ✓
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		<b>3.119</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>41.291.240</b> ✓
1	Cho vay khách hàng	6	41.764.542
3	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(473.302) ✓
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>8</b>	<b>18.924.956</b> ✓
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		18.930.963
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(6.007) ✓
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>373.284</b> ✓
1	Đầu tư vào công ty con		131.969
4	Đầu tư dài hạn khác		259.997
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(18.682)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>222.364</b> ✓
1	Tài sản cố định hữu hình	10	148.522 ✓
A	Nguyên giá		351.194
B	Giá trị hao mòn lũy kế		(202.672)
3	Tài sản cố định vô hình	11	73.842 ✓
A	Nguyên giá		124.852
B	Giá trị hao mòn lũy kế		(51.010)
<b>XI</b>	<b>Tài sản có khác</b>	<b>12</b>	<b>8.846.291</b> ✓
1	Các khoản phải thu		7.726.062
2	Các khoản lãi, phí phải thu		979.903
4	Tài sản có khác		140.326
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>93.965.638</b>
			<b>56.635.118</b>

	Thuyết minh	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>13</b>	<b>3.601.857</b> ✓
			<b>3.656.505</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>14</b>	<b>22.653.495</b> ✓
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		21.605.730
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.047.765
			-
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>15</b>	<b>45.169.828</b> ✓
			<b>32.364.898</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		<b>30.471</b> ✓
			-
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	<b>16</b>	<b>209.875</b> ✓
			<b>23.695</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>17</b>	<b>14.573.375</b> ✓
			<b>1.845.230</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>18</b>	<b>1.155.323</b> ✓
1	Các khoản lãi, phí phải trả		752.142
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		376.427
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		26.754
			15.689
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>87.394.224</b> ✓
			<b>53.690.044</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>19</b>	<b>6.571.414</b> ✓
1	Vốn		5.652.951 ✓
a	Vốn cổ phần		4.000.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		1.652.958
g	Cổ phiếu quỹ		(7)
2	Các quỹ		151.555 ✓
5	Lợi nhuận chưa phân phối		766.908 ✓
			26.539
			(25.150)
			82.979
			460.706
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.571.414</b>
			<b>2.945.074</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>93.965.638</b>
			<b>56.635.118</b>

Thuyết minh	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ (Điều chỉnh lại)
----------------	-------------------------	---

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

2	Thư tín dụng	949.588	835.544
3	Bảo lãnh khác	2.790.124	1.961.545

### II CAM KẾT KHÁC

1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	2.175.305	2.530.940
---	--------------------------------	-----------	-----------

  
Hồ Văn Long  
Giám đốc Tài Chính

Người duyệt:




Anh Thanh Sơn  
Tổng Giám đốc

29-03-2011

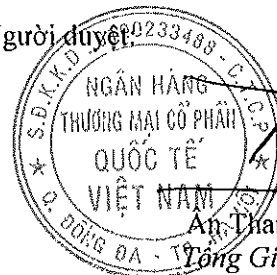
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 8, 9 và 10, tòa nhà Viettower, 198B Tây Sơn,  
Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B03/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2010 Triệu VND	2009 Triệu VND (Điều chỉnh lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	6.761.885
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(4.712.446)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>20</b>	<b>2.049.439</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	303.864
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	21	(72.514)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>21</b>	<b>231.350</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>		<b>97.562</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>22</b>	<b>95.463</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		17.820
6	Chi phí hoạt động khác		(36.669)
<b>VI</b>	<b>Lỗ/Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>(18.849)</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>21.392</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>23</b>	<b>(1.165.610)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.310.747</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>24</b>	<b>(292.301)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.018.446</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	(249.264)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(249.264)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>769.182</b>
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>26</b>	<b>2.323</b>

  
Hồ Văn Long  
Giám đốc Tài Chính

Người duyệt



Trần Thanh Sơn  
Tổng Giám đốc

29-03-2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.563.061	3.402.196
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.533.450)	(2.529.460)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	231.352	156.266
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	199.032	136.941
05	Chi phí/thu nhập khác	(19.040)	72.711
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	-	1.485
07	Tiền chi trả chi nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.073.068)	(798.345)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(232.352)	(53.287)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b>	<b>1.135.535</b>	<b>388.507</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	894.831	(6.568.619)
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(10.112.739)	(3.946.576)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.119	-
12	Cho vay khách hàng	(14.411.859)	(7.578.173)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(68.162)	(31.915)
14	Tài sản hoạt động khác	(7.378.761)	(153.282)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	(54.648)	-
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	7.718.320	10.701.315
17	Tiền gửi của khách hàng	12.804.930	8.459.604
18	Phát hành giấy tờ có giá	12.728.143	1.792.395
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	186.180	(3.801)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	30.471	-
21	Công nợ hoạt động khác	3.909	183.959
22	Chi từ các quỹ	(4.532)	(65.547)
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>3.474.737</b>	<b>3.177.867</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	(44.038)	(60.708)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	48.003
07	Tiền thu/(chi) đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(84.425)	(74.259)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	21.392	9.931
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(107.071)</b>	<b>(77.033)</b>


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 8, 9 và 10, tòa nhà Viettower, 198B Tây Sơn,  
Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	3.226.419	400.000
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(389.684)	(138.404)
05	Tiền thu/(chi) ra mua cổ phiếu ngân quỹ	25.143	(1.816)
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>2.861.878</b>	<b>259.780</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>6.229.544</b>	<b>3.360.614</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>	<b>11.214.399</b>	<b>7.853.785</b>
<b>VI</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM</b>	<b>27</b> <b>17.443.943</b>	<b>11.214.399</b>

  
Hồ Văn Long  
Giám đốc Tài Chính

Người duyệt:



Nguyễn Thanh Sơn  
Tổng Giám đốc

29-03-2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 8, 9 và 10, tòa nhà Viettower, 198B Tây Sơn,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 25 tháng 1 năm 1996 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 14 tháng 2 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn cổ phần của Ngân hàng là 4.000.000.000.000 đồng Việt Nam. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 8, 9 và 10 Tòa nhà Viettower, 198B Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 132 đơn vị kinh doanh bao gồm một Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, hai ba (23) chi nhánh đầu mối, mười chín (19) chi nhánh cơ sở, tám mươi tư (84) phòng giao dịch, một (1) điểm giao dịch, ba (3) quỹ tiết kiệm trên cả nước và hai (2) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động kinh doanh	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt nam (VIBAMC)	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý Nợ và Tài sản	100%
Công ty TNHH VIBank – Ngô Gia Tự	0101751475 ngày 26 tháng 1 năm 2005 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Đầu tư xây dựng công trình dân dụng	55%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 3.169 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 2.613 nhân viên).

## 2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này.

### (a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Đây là các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm các báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Ngân hàng và các công ty con của Ngân hàng và phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất đó một cách riêng lẻ ngoài các báo cáo tài chính riêng này.

Các báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất, được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp. Ngân hàng đã áp dụng một cách nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong những năm trước.

### (b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### (d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### (e) Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại theo ba loại: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc iii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua.

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày giao dịch. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán thanh lý chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(ii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

**(iii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và ban lãnh đạo Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc sau đó nếu có dấu hiệu suy giảm giá trị lâu dài (theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006), chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

**(f) Các khoản đầu tư dài hạn**

**(i) Đầu tư vào các công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phân ánh theo nguyên giá. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kể phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được Ngân hàng đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư (Thuyết minh 2 (g)).

**(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty và nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) (Thuyết minh 2(g)).

**(g) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính (“BTC”) ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

**(h) Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán (là ngày 31 tháng 12 năm 2010) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các khoản nợ trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày</li> </ul>	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).</li> </ul>	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc</li> <li>Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.</li> </ul>	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.</li> </ul>	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn trên 360 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc</li> <li>Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.</li> </ul>	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị chiết khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế

toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,65% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18.

**(j) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Quyết định 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,66% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

**(k) Công cụ tài chính phái sinh**

Công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày có hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá trên bảng cân đối kế toán và được chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**(l) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• máy móc thiết bị	5 - 10 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• các tài sản khác	2 - 7 năm

**(m) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm vi tính**

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 7 năm.

**(ii) Quyền sử dụng đất**

**Quyền sử dụng đất thuê**

Quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng đất.

**Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

**(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng.

**(n) Dự phòng**

Dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng tại Thuyết minh 2 (j) và 2 (o) được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

**(o) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(p) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(q) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(ii) Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**(r) Các quỹ và dự trữ**

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế còn lại theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên của Ngân hàng. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế còn lại. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Trong năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo quyết định của Đại hội cổ đông.

**(s) Ghi nhận doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 2(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.



**(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Công văn số 4964/NHNN-KTTC ngày 2 tháng 6 năm 2008 do NHNNVN ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu của các cổ đông hiện tại, cổ tức mà Ngân hàng nhận được dưới dạng cổ phiếu trích từ lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(t) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

**(u) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(v) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**(w) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") đối với các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có những ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định về tài chính hoặc hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu chịu sự kiểm soát chung, hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

3. Tiền mặt và vàng

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ	325.737	276.785
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	1.099.584	330.694
Vàng tại quỹ	53	39
	<u>1.425.374</u>	<u>607.518</u>

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("CRR"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2010	31/12/2009
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	4,00%	7,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	2,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>Triệu VNĐ</u>	<u>Triệu VNĐ</u>
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	<u>1.257.600</u>	<u>937.968</u>

## 5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	5.621.409	150.947
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.507.605	233.623
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	8.812.278	14.858.154
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.173.667	547.795
<b>Các khoản cho vay</b>		
Các khoản cho vay bằng VNĐ	512.275	1.639.490
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(2.705)	(13.390)
	<u>21.624.529</u>	<u>17.416.619</u>

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	2.705	13.390

Biến động dự phòng chung các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu năm	13.390	-
Trích lập dự phòng trong năm	1.632	13.390
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(12.317)	-
Số dư cuối năm	<u>2.705</u>	<u>13.390</u>

## 6. Cho vay khách hàng

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	41.582.243	26.858.401
Chiết khấu hối phiếu	72.479	310.638
Bảo lãnh	301	12.831
Cho vay ủy thác	79.494	82.522
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	30.025	88.290
	<u>41.764.542</u>	<u>27.352.682</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	%	31/12/2009 Triệu VNĐ	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.946.097	98,04%	26.885.651	98,29%
Nợ cần chú ý	155.417	0,37%	118.041	0,43%
Nợ dưới tiêu chuẩn	338.903	0,81%	30.470	0,11%
Nợ nghi ngờ	66.398	0,16%	96.985	0,35%
Nợ có khả năng mất vốn	257.727	0,62%	221.535	0,81%
	<u>41.764.542</u>	<u>100%</u>	<u>27.352.682</u>	<u>100%</u>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	%	31/12/2009 Triệu VNĐ	%
Ngắn hạn	26.966.946	64,57%	17.406.860	63,64%
Trung hạn	6.401.924	15,33%	4.362.799	15,95%
Dài hạn	8.395.672	20,10%	5.583.023	20,41%
	<u>41.764.542</u>	<u>100%</u>	<u>27.352.682</u>	<u>100%</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	%	31/12/2009 Triệu VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	505.452	1,21%	415.072	1,52%
Thương mại, sản xuất và chế biến	18.321.258	43,87%	12.861.384	47,02%
Xây dựng	1.994.705	4,78%	1.408.320	5,15%
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	4.195.141	10,04%	3.934.955	14,39%
Cá nhân và các ngành nghề khác	16.747.986	40,10%	8.732.951	31,93%
	<u>41.764.542</u>	<u>100%</u>	<u>27.352.682</u>	<u>100%</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	%	31/12/2009 Triệu VNĐ	%
Doanh nghiệp nhà nước	5.160.130	12,36%	3.164.043	11,57%
Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần	20.020.906	47,94%	13.982.860	51,12%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	447.187	1,07%	337.635	1,23%
Doanh nghiệp tư nhân	958.386	2,29%	1.831.875	6,70%
Cá nhân và các khách hàng khác	15.177.933	36,34%	8.036.269	29,38%
	<u>41.764.542</u>	<u>100%</u>	<u>27.352.682</u>	<u>100%</u>

## 7. Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	304.666	172.690
Dự phòng cụ thể	168.636	76.853
	<u>473.302</u>	<u>249.543</u>

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu năm	172.690	132.974
Dự phòng trích lập trong năm	322.667	44.783
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(190.691)	-
Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ khó đòi	-	(5.067)
Số dư cuối năm	<u>304.666</u>	<u>172.690</u>

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu năm	76.853	53.679
Dự phòng trích lập trong năm	235.575	122.457
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(75.630)	(72.435)
Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ khó đòi	(68.162)	(26.848)
Số dư cuối năm	<u>168.636</u>	<u>76.853</u>

## 8. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	3.715.497	5.024.754
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (ii)	2.708.176	1.400.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (ii)	12.475.000	2.160.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các đơn vị kinh tế trong nước phát hành	10.764	233.470
▪ Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	21.526	-
	<u>18.930.963</u>	<u>8.818.224</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (iii)	(6.007)	-
	<u>18.924.956</u>	<u>8.818.224</u>

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1 năm - 15 năm	7,04% - 17,5%	1 năm - 15 năm	7,5% - 10,2%
(i)	Bao gồm trong khoản này là khoản trái phiếu trị giá 3.125 triệu VND Ngân hàng đang thế chấp tại NHNNVN làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay từ NHNNVN (ngày 31 tháng 12 năm 2009: không) (Thuyết minh 13).			
(ii)	Bao gồm trong khoản này là khoản trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trị giá 799.113 triệu VND và khoản trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành trị giá 100.000 triệu VND Ngân hàng đang thế chấp tại tổ chức tín dụng khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (ngày 31 tháng 12 năm 2009: không) (Thuyết minh 14).			
(iii)	Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:			

	2010 Triệu VND	2009 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	6.007	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	6.007	-

## 9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2010 Triệu VND	31/12/2009 Triệu VND (Trình bày lại)
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc (i)	131.969	87.762
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc (ii)	259.997	219.779
	391.966	307.541
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(18.682)	(16.857)
	373.284	290.684

- (i) Đây là các khoản đầu tư vào các công ty con được sở hữu trên 50% bởi Ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không được hợp nhất trong các báo cáo tài chính riêng này. Chi tiết của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2010 Triệu VND		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty TNHH VIBANK – Ngô Gia Tự	81.969	81.969	55%
Công ty TNHH 1 thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	50.000	50.000	100%
	131.969	131.969	

- (ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu dưới 11% vốn điều lệ.
- (iii) Biến động dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu năm	16.857	16.857
Trích lập dự phòng trong năm	1.825	-
Số dư cuối năm	18.682	16.857

## 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Các tài sản khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	4.525	249.760	52.984	20.208	327.477
Tăng trong năm	-	13.931	3.363	8.822	26.116
- Mua trong năm	-	13.361	3.353	8.725	25.439
- Tăng khác	-	570	10	97	677
Thanh lý	-	(1.963)	-	(436)	(2.399)
- Thanh lý	-	(249)	-	(296)	(545)
- Giảm khác	-	(1.714)	-	(140)	(1.854)
Số dư cuối kỳ	4.525	261.728	56.347	28.594	351.194
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	569	113.601	22.306	9.893	146.369
Tăng trong năm	179	41.671	8.462	6.689	57.001
- Khấu hao trong năm	179	41.636	8.462	6.683	56.960
- Tăng khác	-	35	-	6	41
Thanh lý	-	(393)	-	(305)	(698)
- Thanh lý	-	(241)	-	(288)	(529)
- Giảm khác	-	(152)	-	(17)	(169)
Số dư cuối kỳ	748	154.879	30.768	16.277	202.672
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	3.956	136.159	30.678	10.315	181.108
Số dư cuối kỳ	3.777	106.849	25.579	12.317	148.522

## 11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính Triệu VNĐ	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Các tài sản khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	77.103	21.134	6.998	105.235
Mua trong năm	19.617	-	-	19.617
Số dư cuối kỳ	96.720	21.134	6.998	124.852
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	33.891	-	2.011	35.902
Khấu hao trong năm	13.508	-	1.600	15.108
Số dư cuối kỳ	47.399	-	3.611	51.010
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	43.212	21.134	4.987	69.333
Số dư cuối kỳ	49.321	21.134	3.387	73.842

## 12. Tài sản có khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Các khoản phải thu	7.726.062	351.310
▪ Hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	7.282.456	-
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	334.603	147.763
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	52.629	36.821
▪ Phải thu từ Ngân sách Nhà nước	35.456	137.130
▪ Phải thu nội bộ	20.918	29.596
Các khoản lãi và phí phải thu	979.903	719.776
Tài sản có khác	140.326	136.320
▪ Chi phí trả trước	77.010	94.639
▪ Ủy thác đầu tư	53.928	25.000
▪ Vật liệu	8.304	10.203
▪ Tài sản có khác	1.084	6.478
	8.846.291	1.207.406

(i) Bao gồm trong số dư này có:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty con của Ngân hàng, công ty 100% vốn sở hữu của Ngân hàng, trị giá 3.745.462 triệu VNĐ để đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam và gửi tiền tại các tổ chức tín dụng khác.
- Hợp đồng hợp tác đầu tư với tổ chức kinh tế trị giá 2.612.026 triệu VNĐ để mua trái phiếu chính phủ.



### 13. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
<b>Vay Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>3.001.857</b>	<b>3.556.505</b>
Vay cầm cố các giấy tờ có giá (i)	3.001.857	3.556.505
<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>600.000</b>	<b>100.000</b>
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	600.000	100.000
	<u>3.601.857</u>	<u>3.656.505</u>

- (i) Khoản vay cầm cố các giấy tờ có giá tại NHNN này được đảm bảo bởi khoản Trái phiếu Chính phủ có giá trị 3.125 tỷ VNĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn gốc là 7 ngày và chịu lãi suất 10% /năm (2009: Không).

### 14. Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	7.493.547	48.126
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.259.916	1.246
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10.022.500	14.516.569
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.829.767	369.234
	<u>21.605.730</u>	<u>14.935.175</u>
<b>Tiền vay</b>		
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.047.765	-
	<u>1.047.765</u>	<u>-</u>
	<u>22.653.495</u>	<u>14.935.175</u>

## 15. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	5.754.745	4.256.898
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.167.460	538.478
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	30.822.824	21.371.483
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.038.233	5.908.929
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VNĐ	105.916	692
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	280.650	288.418
	45.169.828	32.364.898

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tổ chức kinh tế	18.400.935	14.038.124
Cá nhân	26.768.893	18.326.774
	45.169.828	32.364.898

## 16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Bao gồm trong khoản này là vốn đầu tư ủy thác nhận từ các bên ủy thác khác nhau, chịu lãi suất năm trong khoảng từ 6,50% đến 11,64% (2009: 5,82% đến 9,12%).

## 17. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Dưới 12 tháng	3.852.049	251.355
Từ 12 tháng đến 5 năm	10.721.326	1.593.875
	14.573.375	1.845.230

## 18. Các khoản nợ khác

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Lãi và phí phải trả	752.142	511.844
Các khoản phải trả và công nợ khác	376.427	337.008
▪ Chuyển tiền phải trả	38.913	77.851
▪ Phải trả nhân viên	130.630	112.026
▪ Dự phòng trợ cấp thôi việc	725	2.500
▪ Dự phòng thuế phải nộp (i)	93.248	75.363
▪ Doanh thu chưa thực hiện	17.607	4.983
▪ Các khoản phải trả chờ thanh toán	58.947	47.256
▪ Các khoản giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	9.426	5.694
▪ Các khoản phải trả nội bộ khác	16.490	11.335
▪ Các khoản phải trả khác	10.441	-
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (ii)	26.754	15.689
	<u>1.155.323</u>	<u>864.541</u>

### (i) Dự phòng thuế phải nộp

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.861	1.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.246	69.334
Các loại thuế khác	5.141	4.423
	<u>93.248</u>	<u>75.363</u>

### (ii) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Số dư đầu năm	15.689	11.536
Dự phòng trích lập trong năm	75.086	4.153
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(64.021)	-
Số dư cuối năm	<u>26.754</u>	<u>15.689</u>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

Tầng 8, 9 và 10, tòa nhà Viettower, 198B Tây Sơn, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**19. Vốn và các quỹ**

**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ phúc lợi	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009</b>	<b>2.000.000</b>	<b>65.142</b>	<b>(23.334)</b>	<b>15.865</b>	<b>57.857</b>	<b>8.064</b>	<b>99</b>	<b>168.846</b>	<b>2.292.539</b>
Phát hành cổ phiếu	200.000	1.390	-	-	-	-	-	-	201.390
Phát hành cổ phiếu thưởng	59.115	(39.993)	-	(19.122)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm (điều chỉnh lại)	-	-	-	-	-	-	-	459.392	459.392
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.442	16.040	2.165	-	(26.647)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(6.431)	-	-	(6.431)
Cổ tức bằng cổ phiếu	140.885	-	-	-	-	-	-	(140.885)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.816)	-	-	-	-	-	(1.816)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010</b>	<b>2.400.000</b>	<b>26.539</b>	<b>(25.150)</b>	<b>5.185</b>	<b>73.897</b>	<b>3.798</b>	<b>99</b>	<b>460.706</b>	<b>2.945.074</b>
Phát hành cổ phiếu	1.575.100	1.651.319	-	-	-	-	-	-	3.226.419
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	769.182	769.182
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	23.161	44.006	5.940	-	(73.107)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(4.531)	-	-	(4.531)
Phát hành cổ phiếu thưởng	24.900	(24.900)	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	(389.684)	(389.684)
Biến động khác	-	-	25.143	-	-	-	-	(189)	24.954
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>4.000.000</b>	<b>1.652.958</b>	<b>(7)</b>	<b>28.346</b>	<b>117.903</b>	<b>5.207</b>	<b>99</b>	<b>766.908</b>	<b>6.571.414</b>

(\*) Phân trích lập các quỹ trong năm 2010 được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông ngày 18 tháng 3 năm 2010.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 8, 9 và 10, tòa nhà Viettower, 198B Tây Sơn,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### Vốn cổ phần

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	400.000.000	4.000.000	240.000.000	2.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	400.000.000	4.000.000	240.000.000	2.400.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	400.000.000	4.000.000	238.429.767	2.384.298

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

## 20. Thu nhập lãi thuần

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	678.260	577.046
Cho vay khách hàng	4.297.006	2.540.867
Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ	1.216.647	591.979
Hoạt động khác	569.972	13.716
	<u>6.761.885</u>	<u>3.723.608</u>
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</i>		
Các khoản tiền gửi của khách hàng	(3.882.805)	(2.406.147)
Các khoản tiền gửi và vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng	(456.908)	(140.437)
Phát hành giấy tờ có giá	(343.217)	(36.966)
Hoạt động khác	(29.516)	(3.045)
	<u>(4.712.446)</u>	<u>(2.586.595)</u>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b><u>2.049.439</u></b>	<b><u>1.137.013</u></b>

## 21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	67.543	50.722
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	195.711	125.391
Dịch vụ ủy thác và đại lý	20.555	613
Dịch vụ tư vấn	2.181	4.909
Dịch vụ khác	17.874	17.679
	<hr/> 303.864	<hr/> 199.314
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(67.160)	(45.849)
Chi phí truyền thông	(2.144)	(28)
Dịch vụ tư vấn	(1.885)	(464)
Dịch vụ môi giới	(635)	(482)
Dịch vụ khác	(690)	(50)
	<hr/> (72.514)	<hr/> (46.873)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<hr/> <b>231.350</b>	<hr/> <b>152.441</b>

## 22. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	125.455	77.331
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(23.985)	(62.603)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(6.007)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	52.715
	<hr/> 95.463	<hr/> 67.443

### 23. Chi phí hoạt động

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Thuế, lệ phí và phí	43.356	24.308
Lương và các chi phí liên quan	519.153	405.882
Trong đó:		
- Lương và các khoản phụ cấp	468.204	367.667
- Các khoản chi đóng góp theo lương	34.509	23.364
- Trợ cấp	187	2.803
- Hoạt động xã hội	18	25
- Trợ cấp ăn ca	16.235	12.023
Chi phí tài sản	240.139	203.743
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	72.116	68.406
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	339.559	214.881
Trong đó:		
- Công tác phí	14.659	11.098
- Chi phí quảng cáo	99.233	50.427
- Chi phí thuê chuyên gia	45.418	38.134
- Hoạt động đoàn thể	166	93
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	23.403	17.788
	<b>1.165.610</b>	<b>866.602</b>

### 24. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Dự phòng chung cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng	5	-	13.390
Hoàn nhập dự phòng chung các khoản cho vay các tổ chức tín dụng	5	(10.685)	-
Dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng	7	131.976 ✓	44.786
Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng	7	159.945 ✓	50.022
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	18	11.065 ✓	4.153
		<b>292.301</b>	<b>112.351</b>

### 25. Thuế thu nhập

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	249.264	151.095
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập	<b>249.264</b>	<b>151.095</b>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	1.018.446	610.487
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(21.392)	(9.931)
- Chi phí không được khấu trừ	-	3.824
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>997.054</b>	<b>604.380</b>
Thuế theo thuế suất của Ngân hàng	25%	25%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập</b>	<b>249.264</b>	<b>151.095</b>

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng là 25% theo quy định trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

26. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 769.182 triệu VNĐ (2009: 459.392 triệu VNĐ) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 331.132.329 cổ phiếu (2009: 215.859.169 cổ phiếu), được tính như sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần sau thuế

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế	769.182	459.392

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2010	2009 (Trình bày lại)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	240.000.000	201.660.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm	1.159.726	3.315.054
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	89.972.603	10.884.115
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12</b>	<b>331.132.329</b>	<b>215.859.169</b>

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày lại do Ngân hàng phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2010.



(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	2010 VNĐ	2009 VNĐ (Điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.323	2.128

**27. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	1.425.321	607.479
Vàng tại quỹ	53	39
Tiền gửi tại NHNNVN	1.257.600	937.968
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	14.760.969	9.668.913
	<u>17.443.943</u>	<u>11.214.399</u>

**28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan (các cổ đông, các công ty được Ngân hàng đầu tư vốn, các thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân viên của Ngân hàng, gia đình họ và các công ty do họ làm chủ) là khách hàng của Ngân hàng trong năm. Các điều khoản của những giao dịch này do ban lãnh đạo Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	Số dư 31/12/2010 Triệu VNĐ
<b>Tiền cho vay từ Ngân hàng</b>	<b>33.600</b>
Tiền cho vay công ty con	33.600
<b>Vốn ủy thác từ Ngân hàng</b>	<b>3.745.462</b>
Vốn ủy thác từ VIB vào công ty con	3.745.462
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng</b>	<b>293.387</b>
Tiền gửi của cổ đông lớn	96.564
Tiền gửi của các công ty con	196.823
<b>Tiền lãi phải thu từ nguồn vốn ủy thác đầu tư</b>	<b>13.933</b>
Lãi phải thu từ vốn ủy thác vào công ty con	13.933
<b>Các khoản phải chi</b>	<b>2.360</b>
Phải trả lãi HDTG cho cổ đông lớn	154
Phải trả lãi HDTG cho các công ty con	2.206

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 8, 9 và 10, tòa nhà Viettower, 198B Tây Sơn,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giao dịch 2010 Triệu VNĐ
<b>Thu nhập lãi</b>	<b>396.797</b>
Thu lãi vay từ công ty con	1.940
Thu lãi ủy thác đầu tư từ công ty con	394.857
<b>Chi phí lãi</b>	<b>42.664</b>
Chi phí lãi HĐTG cho cổ đông lớn	25.951
Chi phí lãi HĐTG cho các công ty con	16.713

## 29. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	2.875	2.498
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	331.792	235.890
2. Tiền thưởng	136.412	137.777
	<u>468.204</u>	<u>373.667</u>
Tiền lương bình quân người/tháng	9,62	7,87
Thu nhập bình quân người/tháng	13,57	12,47

## 30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2009	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2010
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.606	34.869	34.614	1.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.334	249.264	232.352	86.246
Các loại thuế khác	4.423	75.110	74.392	5.141
	<u>75.363</u>	<u>359.243</u>	<u>341.358</u>	<u>93.248</u>

### 31. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
Bất động sản	55.427.207	28.624.848
Động sản	12.123.641	10.648.506
Giấy tờ có giá	4.541.788	2.535.091
Các tài sản đảm bảo khác	23.599.445	19.911.400
	<hr/>	<hr/>
	95.692.081	61.719.845

### 32. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

#### (i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng tiến hành đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong Thuyết minh của báo cáo tài chính số 2(h), 2(i) and 2 (j).

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

#### (ii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.425.374	-	-	-	-	1.425.374
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.257.600	-	-	-	-	1.257.600
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.654.831	7.562.047	1.410.356	-	-	21.627.234
Cho vay khách hàng - gộp	155.417	663.027	4.247.007	8.761.375	16.461.795	8.087.076	3.388.845	41.764.542
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	132.290	299.645	11.376.652	5.568.332	1.554.044	18.930.963
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	391.966	391.966
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	222.364	222.364
Tài sản có khác (điều chỉnh lại)	-	-	989.327	-	7.796.339	482	60.143	8.846.291
<b>Tổng tài sản</b>	<b>155.417</b>	<b>663.027</b>	<b>20.706.429</b>	<b>16.623.067</b>	<b>37.045.142</b>	<b>13.655.890</b>	<b>5.617.362</b>	<b>94.466.334</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	3.001.857	600.000	-	-	-	3.601.857
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.346.280	2.192.650	3.114.565	-	-	22.653.495
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.159.675	6.672.741	6.767.171	12.570.241	-	45.169.828
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	30.471	-	-	-	30.471
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	209.875	-	-	209.875
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	40.843	3.256.940	10.764.369	511.223	-	14.573.375
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	753.556	-	375.013	-	-	1.128.569
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40.302.211</b>	<b>12.752.802</b>	<b>21.230.993</b>	<b>13.081.464</b>	<b>-</b>	<b>87.367.470</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>155.417</b>	<b>663.027</b>	<b>(19.595.782)</b>	<b>3.870.265</b>	<b>15.814.149</b>	<b>574.426</b>	<b>5.617.362</b>	<b>7.098.864</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 8, 9 và 10, tòa nhà Viettower, 198B Tây Sơn,  
Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(iii) Rủi ro thị trường**

***Rủi ro lãi suất***

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 8, 9 và 10, tòa nhà Viettower, 198B Tây Sơn, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	1.425.374	-	-	-	-	-	1.425.374
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.257.600	-	-	-	-	1.257.600
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.863.887	7.562.047	-	1.130.300	71.000	21.627.234
Cho vay khách hàng - gộp	818.444	-	21.669.270	13.771.243	5.053.017	406.592	45.976	41.764.542
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	32.289	175.000	439.655	4.652.059	8.926.461	4.705.499	18.930.963
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	391.966	-	-	-	-	-	391.966
Tài sản cố định	-	222.364	-	-	-	-	-	222.364
Tài sản có khác	-	1.644.128	6.077.195	200.000	84.968	340.000	500.000	8.846.291
<b>Tổng tài sản</b>	<b>818.444</b>	<b>3.716.121</b>	<b>42.042.952</b>	<b>21.972.945</b>	<b>9.790.044</b>	<b>10.803.353</b>	<b>5.322.475</b>	<b>94.466.334</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	3.001.857	600.000	-	-	-	3.601.857
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.435.197	2.192.650	2.785.300	240.348	-	22.653.495
Tiền gửi của khách hàng	-	280.650	30.150.592	12.493.093	1.466.770	732.618	46.105	45.169.828
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	30.471	-	-	-	-	-	30.471
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	209.875	-	-	-	-	209.875
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	77.461	3.181.649	685.269	10.627.772	1.224	14.573.375
Các khoản nợ khác	-	1.128.569	-	-	-	-	-	1.128.569
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>1.439.690</b>	<b>50.874.982</b>	<b>18.467.392</b>	<b>4.937.339</b>	<b>11.600.738</b>	<b>47.329</b>	<b>87.367.470</b>
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	818.444	2.276.431	(8.832.030)	3.505.553	4.852.705	(797.385)	5.275.146	7.098.864
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	818.444	2.276.431	(8.832.030)	3.505.553	4.852.705	(797.385)	5.275.146	7.098.864

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 8, 9 và 10, tòa nhà Viettower, 198B Tây Sơn, Hà Nội,  
Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### ***Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 8, 9 và 10, tòa nhà Viettower, 198B Tây Sơn, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Triệu VNĐ)	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	325.738	173.469	337.986	53	588.128	1.425.374
Tiền gửi tại NHNNVN	911.400	346.200	-	-	-	1.257.600
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	14.945.962	6.428.699	204.392	-	48.181	21.627.234
Cho vay khách hàng - góp	34.554.597	7.113.373	96.181	-	391	41.764.542
Chứng khoán đầu tư - góp	17.565.963	1.365.000	-	-	-	18.930.963
Góp vốn đầu tư dài hạn	391.966	-	-	-	-	391.966
Tài sản cố định	222.364	-	-	-	-	222.364
Tài sản có khác	8.788.230	57.630	420	-	11	8.846.291
<b>Tổng tài sản</b>	<b>77.706.220</b>	<b>15.484.371</b>	<b>638.979</b>	<b>53</b>	<b>636.711</b>	<b>94.466.334</b>
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	3.601.857	-	-	-	-	3.601.857
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17.516.047	5.026.894	110.554	-	-	22.653.495
Tiền gửi của khách hàng	36.787.687	7.941.083	434.006	-	7.052	45.169.828
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(96.807)	(227.710)	12.758	-	342.230	30.471
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	209.815	60	-	-	-	209.875
Phát hành giấy tờ có giá	11.759.276	2.634.420	-	-	179.679	14.573.375
Các khoản nợ khác	1.011.223	115.939	1.177	-	230	1.128.569
Vốn và các quỹ	6.571.414	-	-	-	-	6.571.414
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>77.360.512</b>	<b>15.490.686</b>	<b>558.495</b>	<b>-</b>	<b>529.191</b>	<b>93.938.884</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	345.708	(6.315)	80.484	53	107.520	527.450
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	510.505	(185.434)	-	(242.076)	82.995
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	345.708	504.190	(104.950)	53	(134.556)	610.445

(\*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính (ngày 31 tháng 3 năm 2011), tỷ giá hối đoái giữa VNĐ và USD đã được điều chỉnh tăng khoảng 9,1% (từ 18.932 VNĐ/1 USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 lên 20.703 VNĐ/1 USD).



### 33. Số liệu so sánh

Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại một số khoản mục tương ứng để phù hợp với cách trình bày trong năm hiện tại như sau:

	31/12/2009 (Đã được trình bày trước đây) Triệu VNĐ	31/12/2009 Điều chỉnh Triệu VNĐ	31/12/2009 (Trình bày lại) Triệu VNĐ
<b>Bảng cân đối kế toán riêng</b>			
Đầu tư vào công ty con	50.000	37.762	87.762
Đầu tư vào công ty liên doanh	37.762	(37.762)	-
Các khoản phải thu khác	355.134	(3.824)	351.310
<hr/>			
	2009 (Đã được trình bày trước đây) Triệu VNĐ	2009 Điều chỉnh Triệu VNĐ	2009 (Trình bày lại) Triệu VNĐ
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.721.763	62.505	3.784.268
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(2.586.595)	(60.660)	(2.647.255)
Thu nhập từ dịch vụ hoa hồng	203.138	(3.824)	199.314
Thu nhập khác	164.726	(62.505)	102.221
Chi phí khác	62.482	(60.660)	1.822

### 34. Phê duyệt các báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2011.

Người duyệt:

  
 Hồ Văn Long  
 Giám đốc tài chính

  
 An Thanh Sơn  
 Tổng Giám đốc

  
 S.B.K.K.D: 0100233488 - C.T.C.B  
 NGÂN HÀNG  
 THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
 QUỐC TẾ  
 VIỆT NAM  
 Q. ĐỒNG ĐAI - TP. HÀ NỘI

29-03-2011